BỘ GIÁO DỤC & ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM KỸ THUẬT
TP. HỒ CHÍ MINH

Số : 1142/QĐ-ĐHSPKT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 7 năm 2016

QUYẾT ĐỊNH
Về việc hỗ trợ giảng viên tham gia giảng dạy áp dụng dạy học số học kỳ II năm học 2015-2016

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM KỸ THUẬT TP. HCM

Căn cứ quyết định số 426/QĐ-TTg ngày 27.10.1976 và quyết định số 118/2000-QĐ-TTg ngày 10.10.2000 của Thủ tướng chính phủ về tổ chức Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật TP. Hồ Chí Minh;

Căn cứ chương 2 Điều lệ Trường Đại học ban hành kèm theo quyết định số 70/2014/QĐ-TTg ngày 10 tháng 12 năm 2014 của Thủ tướng Chính phủ;

Căn cứ kết quả của ban đánh giá các lớp dạy học số học kỳ II năm học 2015-2016 (quyết định số 980/QĐ-ĐHSPKT ngày 3 tháng 6 năm 2016);

Căn cứ quy định 271/QyĐ-ĐHSPKT ngày 23 tháng 12 năm 2015 về việc chế độ chính sách đối với giảng viên, cá nhân tham gia dạy học số,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Thưởng cho các giảng viên tham gia giảng dạy áp dụng dạy học số (danh sách đính kèm) vì đã triển khai tốt các lớp học trong học kỳ II năm học 2015-2016

Điều 2. Mức thưởng cho các cấp độ theo điểm d, mục 4, quy định 271/QyĐ-ĐHSPKT ngày 23 tháng 12 năm 2015

Điều 3. Trưởng các phòng: Tổ chức cán bộ, Kế hoạch tài chính, Khoa học và Công nghệ và các giảng viên có tên tại Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

Nơi nhận:
- BGH (để biết);
- Như điều 3;
- Đăng website nội bộ;
- Lưu: VT, TT DHS./.

HIỆU TRƯỞNG

TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM KỸ THUẬT TP. HỒ CHÍ MINH

PGS.TS. Đỗ Văn Dũng

1576

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM KỸ THUẬT
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 7 năm 2016

DANH SÁCH GIẢNG VIÊN THAM GIA GIẢNG DẠY ÁP DỤNG DẠY HỌC SỐ
HỌC KỲ II NĂM HỌC 2015-2016

(Kèm theo quyết định số 1142 /QĐ-ĐHSPKT ngày 12 tháng 7 năm 2016 của Hiệu trưởng Trường Đại học Sư Phạm Kỹ Thuật TP.HCM)

1. Danh sách giảng viên tham gia giảng dạy áp dụng dạy học số được hỗ trợ lần đầu

TT	Họ và tên	Đơn vị	Môn học nghiệm thu	Mã môn học	Cấp độ	Hỗ trợ kinh phí	Hỗ trợ giảm tiết NCKH
1	Đặng Minh Phụng	Cơ khí Chế tạo máy	Thí nghiệm đo lường cơ khí	EXMM210325	1	300,000	50
2	Đinh Nhật Huy	Cơ khí Chế tạo máy	Tự động hóa quá trình sản xuất	MPAU320729	1	300,000	50
3	Đỗ Thành Trung	Cơ khí Chế tạo máy	Dung sai - Kỹ thuật cao	TOMT220225	1	300,000	50
4	Dương Thị Vân Anh	Cơ khí Chế tạo máy	CAD CAM-CNC cơ bản	CACC320224	1	300,000	50
5	Hồ Ngọc Bốn	Cơ khí Chế tạo máy	Auto CAD căn bản	CADM 230320	1	300,000	50
6	Hồ Ngọc Bốn	Cơ khí Chế tạo máy	Hình họa - Vẽ kỹ thuật	EDDG240120	1	300,000	50
7	Hồ Viết Bình	Cơ khí Chế tạo máy	Công nghệ chế tạo máy	MMAT431525	1	300,000	50
8	Hoàng Trung Kiên	Cơ khí Chế tạo máy	Phương pháp gia công bằng tia lửa điện	EDMT320824	1	300,000	50
9	Nguyễn Văn Minh	Cơ khí Chế tạo máy	CAD/CAM-CNC cơ bản	CACC320224	1	300,000	50
10	Nguyễn Văn Minh	Cơ khí Chế tạo máy	Thí Nghiệm CAD/CAM-CNC cơ bản	ECCC310324	2	1,000,000	80
11	Nguyễn Văn Sơn	Cơ khí Chế tạo máy	CAD/CAM-CNC cơ bản	CACC320224	1	300,000	50
12	Nguyễn Văn Sơn	Cơ khí Chế tạo máy	CAD/CAM-CNC nâng cao (CNKTCK)	ACCC330524	1	300,000	50

TT	Họ và tên	Đơn vị	Môn học nghiệm thu	Mã môn học	Cấp độ	Hỗ trợ kinh phí	Hỗ trợ giảm tiết NCKH
13	Nguyễn Văn Thức	Cơ khí Chế tạo máy	Vật liệu học	ENMA220126	3	2,000,000	120
14	Nguyễn Văn Tú	Cơ khí Chế tạo máy	An toàn lao động và MTCN	WSIE320425	1	300,000	50
15	Nguyễn Văn Tú	Cơ khí Chế tạo máy	Công nghệ chế biến gỗ	TEWO320128	1	300,000	50
16	Phạm Huy Tuân	Cơ khí Chế tạo máy	Chuyên đề tốt nghiệp 3	STOG433425	1	300,000	50
17	Phan Thanh Nhàn	Cơ khí Chế tạo máy	Đồ họa kỹ thuật trên máy tính	CADM230320	1	300,000	50
18	Trần Chí Thiên	Cơ khí Chế tạo máy	CAD\CAM_CNC nâng cao	ACCC330524	1	300,000	50
19	Trần Chí Thiên	Cơ khí Chế tạo máy	Trang bị CN trên máy CNC	ECNC320724	1	300,000	50
20	Trần Mai Văn	Cơ khí Chế tạo máy	Anh văn chuyên ngành cơ khí	ENME320124	1	300,000	50
21	Trần Minh Thế Uyên	Cơ khí Chế tạo máy	TKế, chế tạo khuôn ép nhựa	MOLD431224	1	300,000	50
22	Trần Minh Thế Uyên	Cơ khí Chế tạo máy	Thiết kế kỹ thuật cơ bản	CAED230220	1	300,000	50
23	Trần Ngọc Đảm	Cơ khí Chế tạo máy	Năng Lượng và Quản Lý NL	ERMA321025	1	300,000	50
24	Trần Ngọc Đảm	Cơ khí Chế tạo máy	Tối ưu hóa	OPTE322925	1	300,000	50
25	Trần Quốc Hùng	Cơ khí Chế tạo máy	Máy và hệ thống điều khiển số	MTNC340925	1	300,000	50
26	Trần Thanh Lam	Cơ khí Chế tạo máy	TB điện-điện tử trong MCN	EEEI421925	1	300,000	50
27	Trần Thế San	Cơ khí Chế tạo máy	Xử lý và hóa bền bề mặt	SUEN421526	1	300,000	50
28	Trần Thụy Uyên Phương	Cơ khí Chế tạo máy	Điều khiển tự động	AUCO330329	1	300,000	50
29	Trương Minh Trí	Cơ khí Chế tạo máy	Đồ họa kỹ thuật trên máy tính (CAD) Auto CAD căn bản	CADM230320	1	300,000	50
30	Tưởng Phước Thọ	Cơ khí Chế tạo máy	TN CN thuỷ lực và khí nén	EPHT310629	1	300,000	50
31	Tưởng Phước Thọ	Cơ khí Chế tạo máy	Công nghệ thuỷ lực và khí nén	PNHY330529	2	1,000,000	80
32	Văn Hữu Thịnh	Cơ khí Chế tạo máy	Nguyên lý - Chi tiết máy	TMMP230220	1	300,000	50
33	Vũ Quang Huy	Cơ khí Chế tạo máy	Điều Khiển Tự Động	AUCO330329	1	300,000	50

TT	Họ và tên	Đơn vị	Môn học nghiệm thu	Mã môn học	Cấp độ	Hỗ trợ kinh phí	Hỗ trợ giảm tiết NCKH
34	Đặng Quý	Cơ khí Động lực	Thiết kế ô tô	VEDE330231	1	300,000	50
35	Nguyễn Trung Hiếu	Cơ khí Động lực	TT hệ thống điện tử ô tô	PAES321133	1	300,000	50
36	Nguyễn Văn Trạng	Cơ khí Động lực	Nguyên lý động cơ đốt trong	ICEP330330	1	300,000	50
37	Trần Đình Quý	Cơ khí Động lực	Anh văn chuyên ngành	EFAE327031	1	300,000	50
38	Hồ Thị Yêu Ly	CN Hóa học và TP	Hóa Phân Tích	ACHE220303	1	300,000	50
39	Vũ Trần Khánh Linh	CN Hóa học và TP	CN chế biến Đường và Bánh kẹo	SBCT324150	1	300,000	50
40	Hồ Thị Thục Khanh	CN may và Thời trang	Xu Hướng Thời Trang	FATR323552	1	300,000	50
41	Đặng Thanh Dũng	Công nghệ thông tin	Công nghệ phần mềm	SOEN340679	1	300,000	50
42	Đặng Thanh Dũng	Công nghệ thông tin	Thiết kế phần mềm hướng đối tượng	OOSD330879	1	300,000	50
43	Đặng Thanh Dũng	Công nghệ thông tin	Nhập môn ngành CNTT	INIT130185	1	300,000	50
44	Đặng Thanh Dũng	Công nghệ thông tin	Điện toán đám mây	CLCO432779	1	300,000	50
45	Đặng Thanh Dũng	Công nghệ thông tin	Thiết kế phần mềm giáo dục	ESDN432079	1	300,000	50
46	Đặng Thanh Dũng	Công nghệ thông tin	Quản lý dự án phần mềm	SOPM431679	1	300,000	50
47	Đặng Thanh Dũng	Công nghệ thông tin	Lập trình hướng đối tượng	OOPR240279	1	300,000	50
48	Đặng Thanh Dũng	Công nghệ thông tin	Lập trình Web	WEPR340479	3	2,000,000	120
49	Huỳnh Tôn Nghĩa	Công nghệ thông tin	Lập trình quản lý (MS Access)	ADPR131185	2	1,000,000	80
50	Lê Văn Vinh	Công nghệ thông tin	Chuyên đề TN 2	SPSU432679	1	300,000	50
51	Lê Văn Vinh	Công nghệ thông tin	Toán rời rạc và lý thuyết đồ thị	DIGR240485	1	300,000	50
52	Lê Văn Vinh	Công nghệ thông tin	Lập trình trên Windows	WIPR240579	1	300,000	50
53	Nguyễn Hữu Trung	Công nghệ Thông tin	Thực tập mạng máy tính	NEPR417864	2	1,000,000	80
54	Nguyễn Hữu Trung	Công nghệ Thông tin	Thực tập kỹ thuật mạng	NWTL418464	2	1,000,000	80
55	Nguyễn Thành Sơn	Công nghệ Thông tin	Cơ sở dữ liệu	DBSY240184	1	300,000	50

TT	Họ và tên	Đơn vị	Môn học nghiệm thu	Mã môn học	Cấp độ	Hỗ trợ kinh phí	Hỗ trợ giảm tiết NCKH
56	Trần Công Tú	Công nghệ Thông tin	Kỹ thuật lập trình	PRTE240385	1	300,000	50
57	Trần Công Tú	Công nghệ Thông tin	Giải thuật và Cấu trúc dữ liệu	ALDS335764	1	300,000	50
58	Đặng Phước Hải Trang	Điện - Điện tử	TT Truyền số liệu	LDAT411164	1	300,000	50
59	Đặng Phước Hải Trang	Điện - Điện tử	TT Truyền số liệu	LDAT420661	1	300,000	50
60	Đặng Phước Hải Trang	Điện - Điện tử	DA Điện tử viễn thông	PRTE411464	1	300,000	50
61	Đặng Phước Hải Trang	Điện - Điện tử	Xử lý tín hiệu số	DSPR431264	2	1,000,000	80
62	Đặng Phước Hải Trang	Điện - Điện tử	Thực tập Xử lý tín hiệu số	LDSP412564	2	1,000,000	80
63	Dương Thị Cẩm Tú	Điện - Điện tử	Thực tập Điện Tử căn bản	PRBE214262	1	300,000	50
64	Dương Thị Cẩm Tú	Điện - Điện tử	Thực tập Điện Tử	ELPR320762	1	300,000	50
65	Lê Công Thành	Điện - Điện tử	Cung cấp điện	ELPS330345	1	300,000	50
66	Lê Hoàng Minh	Điện - Điện tử	TT điện tử nhóm 31CLC	ELPR320762	1	300,000	50
67	Lê Thanh Đạo	Điện - Điện tử	Điện tử cơ bản - Nhóm 3 - VHVL	BAEL340662	1	300,000	50
68	Lê Thanh Lâm	Điện - Điện tử	CAD trong kỹ thuật điện	ECAD320645	1	300,000	50
69	Lê Thanh Lâm	Điện - Điện tử	Chuyên đề thực tế	PRTO412445	1	300,000	50
70	Lê Thanh Lâm	Điện - Điện tử	Chuyên đề TN 2	GRSO433045	1	300,000	50
71	Lê Thanh Lâm	Điện - Điện tử	Chuyên đề truyền động điện	1245070	1	300,000	50
72	Lê Thanh Lâm	Điện - Điện tử	Thực tập cung cấp điện	PRES322545	1	300,000	50
73	Lê Thanh Lâm	Điện - Điện tử	Ứng dụng Matlab trong KTĐ	MSET321145	1	300,000	50
74	Lê Trọng Nghĩa	Điện - Điện tử	CAD trong kỹ thuật điện	ECAD320645	1	300,000	50
75	Nguyễn Ngọc Hùng	Điện - Điện tử	Thực tập điện	ELPR210644	1	300,000	50
76	Nguyễn Thanh Hải	Điện - Điện tử	Kỹ Thuật Số	DIGI330163	1	300,000	50

TT	Họ và tên	Đơn vị	Môn học nghiệm thu	Mã môn học	Cấp độ	Hỗ trợ kinh phí	Hỗ trợ giảm tiết NCKH
77	Nguyễn Thanh Hải	Điện - Điện tử	Xử Lý Ảnh	IMPR432463	1	300,000	50
78	Nguyễn Thị Ngọc Thảo	Điện - Điện tử	Đo lường điện và thiết bị đo	EMIN330244	1	300,000	50
79	Nguyễn Đình Phú	Điện - Điện tử	Thiết kế vi mạch với HDL	DSIC330563	2	1,000,000	80
80	Nguyễn Minh Tâm	Điện - Điện tử	Hệ thống điều khiển tự động	ACSY330346	1	300,000	50
81	Nguyễn Thới	Điện - Điện tử	Điện tử Công suất	POEL330262	2	1,000,000	80
82	Nguyễn Trường Duy	Điện - Điện tử	Kỹ thuật số	DIGI330163	1	300,000	50
83	Nguyễn Văn Phúc	Điện - Điện tử	Đồ án Điện tử viễn thông 1	PRTE411464	1	300,000	50
84	Nguyễn Văn Phúc	Điện - Điện tử	TT Viễn thông	LTES420561	2	1,000,000	80
85	Nguyễn Văn Phúc	Điện - Điện tử	Cơ sở kỹ thuật Siêu cao tần	BMIE330364	3	2,000,000	120
86	Nguyễn Văn Phúc	Điện - Điện tử	Điện tử thông tin	COEL330264	3	2,000,000	120
87	Phạm Hồng Liên	Điện - Điện tử	Điện Tử Thông Tin	COEL330264	1	300,000	50
88	Phạm Ngọc Sơn	Điện - Điện tử	Hệ thống viễn thông 2	TESY431364	1	300,000	50
89	Phạm Xuân Hổ	Điện - Điện tử	Vật liệu điện điện tử	EEMA320544	2	1,000,000	80
90	Phạm Xuân Hổ	Điện - Điện tử	Tính toán sữa chữa máy điện	EMCE321744	2	1,000,000	80
91	Phù Thị Ngọc Hiếu	Điện - Điện tử	Điện tử cơ bản	BAEL340662	1	300,000	50
92	Phù Thị Ngọc Hiếu	Điện - Điện tử	TT Điện tử	ELPR320762	1	300,000	50
93	Quách Thanh Hải	Điện - Điện tử	Điện tử công suất	POEL330262	1	300,000	50
94	Trần Thu Hà	Điện - Điện tử	Điện tử cơ bản	BAEL340662	1	300,000	50
95	Trương Ngọc Hà	Điện - Điện tử	Anten và truyền sóng	AWPR330964	1	300,000	50
96	Trương Văn Hiền	Điện - Điện tử	Trường điện từ	ELFI220344	1	300,000	50
97	Võ Minh Huân	Điện - Điện tử	Hệ thống nhúng	EMSY427764	1	300,000	50

TT	Họ và tên	Đơn vị	Môn học nghiệm thu	Mã môn học	Cấp độ	Hỗ trợ kinh phí	Hỗ trợ giảm tiết NCKH
98	Bùi Tấn Phúc	In - Truyền thông	Vật lý A1	PHYS130102	1	300,000	50
99	Bành Đức Dũng	Khoa học Cơ bản	Đại số	MATH141401	1	300,000	50
100	Bành Đức Dũng	Khoa học Cơ bản	Toán cao cấp A3	MATH130301	1	300,000	50
101	Bành Đức Dũng	Khoa học Cơ bản	Toán 2	MATH141701	1	300,000	50
102	Đỗ Quang Bình	Khoa học Cơ bản	Vật lý 1	PHYS130402	1	300,000	50
103	Hoàng Nguyên Lý	Khoa học Cơ bản	Giải tích 2	MATH130701	1	300,000	50
104	Hoàng Nguyên Lý	Khoa học Cơ bản	Toán 2	MATH141701	1	300,000	50
105	Hoàng Thị Minh Thảo	Khoa học Cơ bản	Xác suất & Thống kê UD	MATH130401	1	300,000	50
106	Huỳnh Tấn Liêm	Khoa học Cơ bản	Hàm phức và Phép biến đổi Laplace	MATH121201	1	300,000	50
107	Lê Sơn Hải	Khoa học Cơ bản	Vật lý đại cương 1	PHYS 120102	1	300,000	50
108	Lê Thị Thanh Hải	Khoa học Cơ bản	Toán cao cấp C2	MATH130901	1	300,000	50
109	Lưu Việt Hùng	Khoa học Cơ bản	Vật lý 1	PHYS130402	1	300,000	50
110	Ngô Hữu Tâm	Khoa học Cơ bản	Hàm phức và Phép biến đổi Laplace	MATH121201	1	300,000	50
111	Nguyễn Hồng Nhung	Khoa học Cơ bản	Xác suất Ứng dụng	MATH122101	1	300,000	50
112	Nguyễn Hồng Nhung	Khoa học Cơ bản	Toán 2	MATH141701	2	1,000,000	80
113	Nguyễn Lê Vân Thanh	Khoa học Cơ bản	Thí nghiệm vật lý	PHYS110602	1	300,000	50
114	Nguyễn Minh Hải	Khoa học Cơ bản	Toán cao cấp A2	MATH130201	1	300,000	50
115	Nguyễn Quang Huy	Khoa học Cơ bản	Toán cao cấp C1	MATH130801	1	300,000	50
116	Nguyễn Quang Huy	Khoa học Cơ bản	Toán cao cấp C2	MATH130901	1	300,000	50
117	Nguyễn Quang Huy	Khoa học Cơ bản	Toán cao cấp A3	MATH130301	1	300,000	50
118	Nguyễn Quang Huy	Khoa học Cơ bản	Toán 2	MATH141701	1	300,000	50

TT	Họ và tên	Đơn vị	Môn học nghiệm thu	Mã môn học	Cấp độ	Hỗ trợ kinh phí	Hỗ trợ giảm tiết NCKH
119	Nguyễn Thụy Ngọc Thủy	Khoa học Cơ bản	Vật lý 1 CLC	PHYS130402	1	300,000	50
120	Nguyễn Văn Toản	Khoa học Cơ bản	Toán 2	MATH141701	1	300,000	50
121	Nguyễn Văn Toản	Khoa học Cơ bản	Xác suất và ứng dụng	MATH122101	1	300,000	50
122	Nguyễn Văn Toản	Khoa học Cơ bản	Toán cao cấp A3	MATH130301	1	300,000	50
123	Phan Gia Anh Vũ	Khoa học Cơ bản	Vật lý 1	PHYS130402	1	300,000	50
124	Phan Phương Dung	Khoa học Cơ bản	Toán 2	MATH141701	1	300,000	50
125	Trần Hương Lan	Khoa học Cơ bản	Toán 2	MATH141701	1	300,000	50
126	Trần Hương Lan	Khoa học Cơ bản	Toán ứng dụng (CKM)	MATH131501	1	300,000	50
127	Trần Thị Hạnh	Khoa học Cơ bản	Toán Cao Cấp A1	MATH130101	1	300,000	50
128	Trần Thị Hạnh	Khoa học Cơ bản	Toán 2	MATH141701	1	300,000	50
129	Trần Thị Hạnh	Khoa học Cơ bản	Xác suất Thống Kê Ứng Dụng	MATH130401	1	300,000	50
130	Trần Tuấn Anh	Khoa học Cơ bản	Vật lý 1	PHYS130402	1	300,000	50
131	Võ Thị Vân Anh	Khoa học Cơ bản	Toán Cao Cấp A2	MATH130201	1	300,000	50
132	Võ Thị Vân Anh	Khoa học Cơ bản	Toán 2	MATH141701	1	300,000	50
133	Đàng Quang Vắng	Kinh tế	Lập sổ sách kế toán trên Excel	REEX321207	1	300,000	50
134	Nguyễn Khắc Hiếu	Kinh tế	Kinh tế lượng	EMET230606	1	300,000	50
135	Nguyễn Thị Hồng	Kinh tế	Lập kế hoạch kinh doanh	BUSI423106	1	300,000	50
136	Nguyễn Thị Thanh Vân	Kinh tế	Kinh tế học đại cương	FECO240206	1	300,000	50
137	Phan Thị Thanh Hiền	Kinh tế	Nhập môn Quản trị học	INMA220305	1	300,000	50
138	Phan Thị Thanh Hiền	Kinh tế	Quản trị Nguồn nhân lực	HRMA331206	1	300,000	50
139	Trương Thị Hoà	Kinh tế	Kinh tế vĩ mô	MACR230406	1	300,000	50

TT	Họ và tên	Đơn vị	Môn học nghiệm thu	Mã môn học	Cấp độ	Hỗ trợ kinh phí	Hỗ trợ giảm tiết NCKH
140	Trương Thị Hoà	Kinh tế	Kinh tế học đại cương	GEEC220105	1	300,000	50
141	Vòng Thình Nam	Kinh tế	Kinh doanh quốc tế	INBU220207	1	300,000	50
142	Vòng Thình Nam	Kinh tế	Giao tiếp trong kinh doanh	BCOM320106	1	300,000	50
143	Vòng Thình Nam	Kinh tế	Kỹ năng thuyết trình	PRSK320705	1	300,000	50
144	Vòng Thình Nam	Kinh tế	Phân tích hoạt động kinh doanh	1205040	1	300,000	50
145	Vòng Thình Nam	Kinh tế	Thị trường chứng khoán	SEMA430807	1	300,000	50
146	Đặng Tấn Tín	Ngoại ngữ	Material Development	MATD430438	1	300,000	50
147	Huỳnh Trọng Luân	Ngoại ngữ	Anh Văn 1	EHQT130137	1	300,000	50
148	Huỳnh Trọng Luân	Ngoại ngữ	Anh văn 2	EHQT130237	1	300,000	50
149	Huỳnh Trọng Luân	Ngoại ngữ	Nghe nói 4	LISP230435	2	1,000,000	80
150	Nguyễn Ngọc Thảo	Ngoại ngữ	Anh văn 1	ENGL130137	1	300,000	50
151	Nguyễn Ngọc Thảo	Ngoại ngữ	Anh văn 2	ENGL230237	1	300,000	50
152	Phạm Thị Kim Ánh	Ngoại ngữ	Nghe - nói 2 (02)	LISP130235	1	300,000	50
153	Sử Thị Ái Mỹ	Ngoại ngữ	AV chuyên ngành điện điện tử	ENEE320437	1	300,000	50
154	Trần Thị Như Trang	Ngoại ngữ	PPGD Tiếng Anh 2	METH320238	2	1,000,000	80
155	Trần Thị Phương Ly	Ngoại ngữ	Ngữ âm học và Âm vị học Tiếng Anh	PHON120136	1	300,000	50
156	Trần Thị Phương Ly	Ngoại ngữ	Phương Pháp Giảng Dạy 2	METH320238	1	300,000	50
157	Trần Thị Thanh Kiều	Ngoại ngữ	Reading 4	READ220435	1	300,000	50
158	Nguyễn Tiến Dũng	Phòng Tổ chức cán bộ	Chuyên đề 3 - Bồi dưỡng sư phạm	theo P.TCCB	2	1,000,000	80
159	Châu Đình Thành	Xây dựng và CHUD	Động lực học công trình	DYST321217	1	300,000	50
160	Huỳnh Nguyễn Dũng	Xây dựng và CHUD	Thí nghiệm cơ học	METE210321	1	300,000	50

TT	Họ và tên	Đơn vị	Môn học nghiệm thu	Mã môn học	Cấp độ	Hỗ trợ kinh phí	Hỗ trợ giảm tiết NCKH
161	Lê Phương	Xây dựng và CHUD	Thí Nghiệm Cơ Học Đất	SMTE210418	1	300,000	50
162	Lê Phương	Xây dựng và CHUD	TT UD tin học trong xây dựng	ITCP421417	1	300,000	50
163	Lê Phương Bình	Xây dựng và CHUD	TT UD tin học trong xây dựng	ITCP421417	1	300,000	50
164	Lê Phương Bình	Xây dựng và CHUD	Thí Nghiệm Cơ Học Đất	SMTE210418	1	300,000	50
165	Lê Phương Bình	Xây dựng và CHUD	TT Địa Chất Công Trình	PEGE210218	1	300,000	50
166	Nguyễn Hoàng Châu	Xây dựng và CHUD	Cơ học cơ sở	FUME230121	1	300,000	50
167	Nguyễn Minh Đức	Xây dựng và CHUD	Cơ học đất	SOME230318	1	300,000	50
168	Nguyễn Thị Ánh Tuyết	Xây dựng và CHUD	Trắc địa	SURV220119	1	300,000	50
169	Nguyễn Tổng	Xây dựng và CHUD	TT UD tin học trong xây dựng	ITCP421417	1	300,000	50
170	Phạm Đức Thiện	Xây dựng và CHUD	Vật liệu Xây dựng	COMA220717	1	300,000	50
171	Phạm Tấn Hùng	Xây dựng và CHUD	Sức bền vật liệu	STMA230521	1	300,000	50
172	Phạm Tấn Hùng	Xây dựng và CHUD	Cơ học cơ sở	FUME130221	1	300,000	50
173	Trang Tấn Triển	Xây dựng và CHUD	Sức Bền Vật Liệu	STMA230521	1	300,000	50
174	Trang Tấn Triển	Xây dựng và CHUD	Cơ học cơ sở	FUME130221	1	300,000	50
175	Vương Thị Ngọc Hân	Xây dựng và CHUD	Sức bền vật liệu	STMA 210521	1	300,000	50

Danh sách có 175 lớp

Tổng cộng (1): **70,500,000**

2. Danh sách Giảng viên tham gia giảng dạy áp dụng dạy học số được hỗ trợ lần 2 (nâng cấp độ)

TT	Họ và tên	Đơn vị	Môn học nghiệm thu	Mã môn học	Cấp độ	Hỗ trợ kinh phí	Hỗ trợ giảm tiết NCKH
1	Lê Thị Thanh Hoàng	Điện - Điện tử	Mạch Điện	ELCI140144	3	1,000,000	40
2	Trần Tùng Giang	Điện - Điện tử	Mạch điện	ELCI140144	3	1,000,000	40
3	Đặng Phước Hải Trang	Điện - Điện tử	Tín hiệu và Hệ thống	SISY330164	2	700,000	30
4	Lê Thị Hồng Nhung	Điện - Điện tử	Mạch điện	ELCI140144	2	700,000	30

Danh sách có 4 lớp học.

3. Danh sách Giảng viên tham gia giảng dạy các lớp áp dụng dạy học số ở học kỳ tiếp theo

TT	Họ và tên	Đơn vị	Môn học nghiệm thu	Cấp độ	Hỗ trợ kinh phí
1	Nguyễn Hữu Trung	K. Công nghệ thông tin	Mạng căn bản	3	500,000
2	Nguyễn Hữu Trung	K. Công nghệ thông tin	Visual Basic	3	500,000
3	Nguyễn Hữu Trung	K. Công nghệ thông tin	Microsoft Access	3	500,000
4	Phù Thị Ngọc Hiếu	K. Điện - Điện tử	Điện tử cơ bản (CTT)	2	500,000
5	Trương Thị Bích Ngà	K. Điện - Điện tử	Điện tử cơ bản	2	500,000
6	Dương Thị Cẩm Tú	K. Điện - Điện tử	Điện tử cơ bản	3	500,000
7	Nguyễn Phương Quang	K. Điện - Điện tử	Kỹ thuật số	2	500,000
8	Nguyễn Phương Quang	K. Điện - Điện tử	Điện tử công suất	2	500,000
9	Phạm Xuân Hổ	K. Điện - Điện tử	Khí cụ điện	2	500,000
10	Nguyễn Hồng Nhung	K. Khoa học cơ bản	Xác suất thống kê và ứng dụng	2	500,000
11	Nguyễn Bá Hải	Khoa Sáng tạo và KN	Ứng dụng máy tính trong đo lường và điều khiển	2	500,000
12	Nguyễn Thị Hồng	Khoa Kinh tế	Nhập môn quản trị học	3	500,000
13	Ngô Anh Tuấn	Viện Sư phạm kỹ thuật	Lý thuyết pha màu và phục chế	2	500,000

Danh sách có 13 lớp học.